

VÀI ĐIỀU CẦN TRẢ LỜI SAU KHI ĐỌC BÀI “Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - năm khởi đầu và kết thúc”

(của GS Phan Huy Lê, trên báo điện tử *Văn hóa Nghệ An* ngày 18/02/2013)

Lê Mạnh Chiến*

LTS: Trong cuộc hội thảo khoa học “Mai Thúc Loan với khởi nghĩa Hoan Châu” do Viện Sử học Việt Nam và Đại học Vinh tổ chức vào ngày 8-9/11/2008, GS Phan Huy Lê đã có bài tham luận khẳng định cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra vào năm Khai Nguyên sơ, tức là năm 713 chứ không phải vào năm 722 như sử sách đã ghi chép. Năm 722 chỉ là năm mà cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, và như vậy, cuộc khởi nghĩa Hoan Châu do Mai Thúc Loan lãnh đạo đã giành được độc lập cho đất nước trong khoảng 10 năm (713-722). Đây được xem là một trong những thành tựu của hội thảo và mới đây, ngày 23/02/2013, tỉnh Nghệ An đã long trọng tổ chức Lễ Kỷ niệm 1.300 năm khởi nghĩa Hoan Châu (713-2013).

Tuy nhiên, sau khi phát hiện này được công bố, đã xuất hiện các bài viết tranh luận, phản biện của một số nhà nghiên cứu quan tâm đến cổ sử nước nhà. Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu bài viết của tác giả Lê Mạnh Chiến, gửi cho tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, với mong muốn được tranh luận thẳng thắn với GS Phan Huy Lê về thời điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa Hoan Châu. Bài này đã được tác giả chỉnh lý sau khi đăng trên *vanhoanghean.vn*

I. Cần có môi trường tranh luận học thuật thẳng thắn, không thiên vị

Ngày 18/02/2013, GS Phan Huy Lê công bố bài “**Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - năm khởi đầu và kết thúc**” trên trang điện tử của tạp chí *Văn hóa Nghệ An* (sau đó đăng toàn văn trên chuyên san *Khoa học Xã hội và Nhân văn Nghệ An*, số 3/2013), mà theo Lời tòa soạn là nhằm trao đổi lại với tác giả Lê Mạnh Chiến về bài “**Phải chăng khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm 713?**” (đăng trên tạp chí *Văn hóa Nghệ An* ngày 10/10/2012, sau đó được đưa lên trang mạng cũng của báo này ngày 02/11/2012). Bài bị phản bác chỉ là nửa đầu của bài “**Phải chăng khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm 713 như “phát hiện mới” của GS Phan Huy Lê?**” mà từ đầu tháng 4/2012 tôi đã gửi đến các tạp chí *Xưa & Nay* và *Nghiên cứu Lịch sử*.(**) Mặc dầu tôi đã gửi bài cả bằng thư bảo đảm và bằng thư điện tử, kèm theo lời yêu cầu: nếu bài không được đăng thì hãy cho tôi biết những sai sót để tôi sửa chữa và rút kinh nghiệm, nhưng cả hai tạp chí này đều không đăng mà cũng không trả lời gì cả. Tuy tạp chí *Văn hóa Nghệ An* chỉ mới đăng một nửa nhưng cũng đủ để chứng minh rằng việc dịch ba chữ **Khai Nguyên sơ** 開元初 sang tiếng Việt thành **năm đầu niên hiệu Khai Nguyên** hoặc **năm Khai Nguyên thứ nhất**, như GS Phan Huy Lê đã làm là sai, cho nên việc ông kết luận rằng Mai Thúc Loan khởi nghĩa và giành được độc lập cho nước ta từ năm 713 đến năm 722 lại càng không đúng.

Hẳn là GS Phan Huy Lê đã đọc bài đầy đủ của tôi từ nhiều tháng trước khi tạp chí *Văn hóa Nghệ An* đưa lên mạng Internet. Hoặc chậm nhất thì ông

* Thành phố Hà Nội.

** Độc giả có thể đọc bài này tại địa chỉ: <http://www.phongdiep.net/default.asp?action=article&ID=16735>. Đây mới là bài cần đọc để biết đủ luận cứ của tôi. LMC.

cũng đã đọc bài của tôi trên giấy, do tôi gửi bằng thư bảo đảm ngày 16/12/2012 tại Bưu cục Cửa Nam, Hà Nội, tới văn phòng Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 216 Trần Quang Khải, Hà Nội. Trước đó, ngày 12/12/2012, tôi cũng gửi bài ấy cho Chủ tịch tỉnh và Giám đốc Sở Văn hóa tỉnh Nghệ An (tất cả các biên lai nay vẫn còn), tôi tin rằng họ cũng đã hỏi ý kiến GS Phan Huy Lê về bài ấy. Nếu ông thực lòng muốn trả lời thì ông đã có quá nhiều thời gian để viết đầy đủ, từ khá lâu rồi. Nhưng, bài phản bác của ông lại né tránh một trong hai lý lẽ của tôi trong bài đã bị cắt xén ấy. Ông chỉ mới động chạm đến một phần, còn một phần khác cũng quan trọng không kém thì ông “bỏ qua”. Theo tôi, GS Phan Huy Lê đăng bài trên báo điện tử *Văn hóa Nghệ An* ngày 18/02/2013 chỉ cốt để đưa vào cuộc hội thảo ngày 23/02/2013 nhằm định danh cho **Lễ hội Kỷ niệm 1.300 năm** thắng lợi của khởi nghĩa Hoan Châu sẽ khai mạc vào tối hôm đó. Nếu không vì những lý do “tế nhị” nào đó mà chỉ nhằm mục đích khoa học chân chính thì không ai đăng bài để “thông qua” một cách vội vã như vậy. Dẫu sao, tôi vẫn cảm thấy có điều đáng mừng vì lần này ông đã chọn một luận điểm của tôi để phản bác, chứ không lạc đề như mọi lần trước đây. Tôi hy vọng rằng, cuộc tranh luận sẽ tiếp diễn một cách lành mạnh, công minh và sòng phẳng.

II. Khái lược về bài “Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - năm khởi đầu và kết thúc” của GS Phan Huy Lê

Bài của GS Phan Huy Lê gồm 4 phần:

1. Đặt vấn đề tiếp tục nghiên cứu, xác minh
2. Tư liệu về năm khởi đầu của khởi nghĩa Mai Thúc Loan
3. Khai Nguyên sơ là năm nào?
4. Nhận thức về quá trình khởi nghĩa, giành thắng lợi và thất bại

Phần thứ nhất hầu như không liên quan trực tiếp đến bài của tôi, nên chưa cần bàn đến ở đây.

Phần thứ hai khá dài (khoảng 4 trang giấy cỡ A4, chừng 2.400 chữ), nêu ra 7 nguồn sử liệu, gồm có: 1) *Cựu Đường thư*; 2) *Tân Đường thư*; 3) *Sách phủ nguyên quy*; 4) *An Nam chí lược* do Lê Tắc biên soạn; 5) *Quảng Tây thông chí*; 6) *Khâm định tục thông chí*; 7) *Hương Lãm Mai đế ký* trong *Tân đính hiệu bình Việt điện u linh* do Chư Cát thị bổ sung, nhằm xác định một điều là: *Khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra trong thời gian gọi là Khai Nguyên sơ*. Điều này từ xưa đến nay không ai tranh cãi, và GS Phan Huy Lê cũng không phản đối, sao phải trưng dẫn dài dòng như vậy? Thế là quá thừa, vô ích. Chỉ cần viết vài dòng, chỉ cần kể đến *Tân Đường thư* (hoặc thêm cả *Cựu Đường thư*) là đủ vì đó là hai bộ sách về lịch sử thời Đường có giá trị hơn hẳn các sách đời trước và không bị các sách đời sau vượt qua, từ ngót 1.000 năm qua vẫn được coi là đáng tin cậy nhất. Việc sử dụng *An Nam chí lược* của Lê Tắc và truyện *Hương Lãm Mai đế ký* do Chư Cát thị viết để xác nhận độ tin cậy của *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư* là một việc làm ngược đời mà nhà sử học không nên làm, các sử gia tiền bối không ai làm như thế.

Ở phần thứ ba, GS Phan Huy Lê tập trung phản bác lời giải thích của tôi về ba chữ **Khai Nguyên sơ**. Ông ra sức chứng minh rằng, **Khai Nguyên**

sơ chính là **năm Khai Nguyên thứ nhất** chứ không thể dịch là **Trong những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên**. Viện dẫn 23 bài văn bia thời nhà Mạc, trong đó từ **sơ niên** được sử dụng để chỉ năm thứ nhất của một niên hiệu, ông coi đó là những chứng cứ hùng hồn nhất để xác nhận ý kiến của mình. Từ chỗ cho rằng, **Khai nguyên sơ** chính là năm **Khai Nguyên thứ nhất**, tức năm 713, ông đã đi đến kết luận: *Khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra năm 713 và giành được thắng lợi trong năm đó, mở ra một thời kỳ độc lập cho nước ta trong 10 năm (713-722)*. Theo lời ông thì các bộ chính sử của Trung Quốc đều xác nhận điều đó nhưng các sử thần của triều Lê và triều Nguyễn cho đến học giả Trần Trọng Kim đều không nhận ra, vì họ chưa đọc kỹ phần *Liệt truyện* (ở các đoạn kể về hành trạng của Dương Tư Húc) trong *Tân Đường thư* và *Cựu Đường thư*. Tôi đã chứng minh rằng, các nhà sử học tiền bối đều đã đọc kỹ các đoạn đó, thậm chí, các sử gia triều Nguyễn còn sử dụng luôn lời văn của *Tân Đường thư*, chỉ bỏ bớt các chức tước của bọn tướng giặc và cách xưng hô hỗn xược xục phạm Mai Thúc Loan. Không thấy GS Phan Huy Lê “bác bỏ” sự thật này.

Phần thứ tư không trực tiếp nhằm phản bác lý lẽ của tôi nên chưa cần bàn đến ở đây.

III. Vài điều cần biết về việc sử dụng từ điển để tra cứu chữ sơ 初

Khi tranh luận về chữ Hán, ắt phải dùng từ điển làm trọng tài. Đối với những từ phức hợp trong Hán ngữ, người tra cứu từ điển phải hiểu nguyên tắc cấu tạo của chúng, vì đó là những từ phái sinh, nhiều khi không có mặt trong từ điển nên phải suy luận theo các từ có cấu trúc tương tự. Không có từ điển nào giải thích những từ phức hợp kiểu như **Khai Nguyên sơ**, **Càn Long sơ** v.v... (gồm tên một niên hiệu cộng với chữ **sơ** 初), vì đó là những từ rất dễ hiểu, vả lại, có bao nhiêu niên hiệu thì có bấy nhiêu từ dạng này, kể sao cho hết? Bởi vậy, muốn hiểu **Khai Nguyên sơ** là gì, ta phải tìm nghĩa chữ **sơ** 初 ứng với vai trò của nó trong cụm từ này.

Khai Nguyên sơ là một cụm từ phức hợp gồm hai thành tố là **Khai Nguyên** + **sơ**. Theo nguyên tắc cấu tạo các từ phức hợp trong Hán ngữ, chữ **sơ** 初 ở đây đứng sau cùng nên nó chỉ có thể đóng vai trò danh từ, không thể đóng vai trò tính từ làm định ngữ chỉ thuộc tính cho **Khai Nguyên**. Ngược lại, ở đây, **Khai Nguyên** là một danh từ riêng đóng vai trò định ngữ chỉ thuộc tính của danh từ **sơ**. Bởi vậy, tuy chữ **sơ** 初 có nhiều nghĩa, có khi là danh từ, có khi là tính từ, có khi là trạng từ, nhưng, để hiểu **Khai Nguyên sơ** là gì, chúng ta cần phải biết nghĩa của nó với tư cách là một danh từ, rồi tìm hiểu thêm ở các từ có cấu trúc tương tự với **Khai Nguyên sơ**, ví dụ như **nguyệt sơ**, **niên sơ**, v.v...

Từ hải là một bộ từ điển lớn rất có uy tín của Trung Quốc, chứa đựng nhiều từ, giúp hiểu rõ những từ ngữ, những khái niệm phức tạp trong khoa học, lịch sử, văn hóa... Nó được dùng làm sách tra cứu cho những người “nhiều chữ” cần hiểu tương đối sâu và rộng về nhiều vấn đề quan trọng. Bởi vậy, nó cũng “kén chữ” vì trong từ điển này, những từ khó hiểu thì được giải thích khá kỹ càng, nhưng những từ thông dụng thì ít được đưa vào hoặc chỉ được giảng giải sơ qua và nêu rất ít ví dụ. Chữ **sơ** 初 là một trong những trường hợp như vậy.

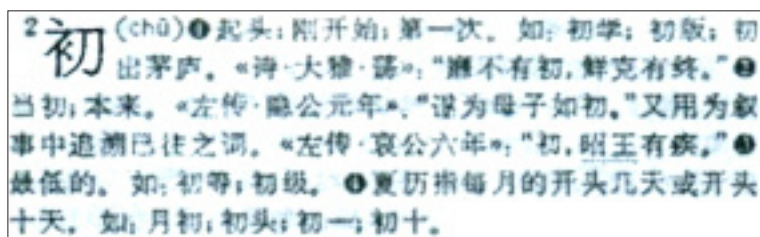
Những từ phái sinh quen thuộc của nó như *sơ bộ*, *sơ kỳ*, *sơ niên* hay *niên sơ* đều không có mặt trong *Từ hải*.

IV. Tra cứu các từ điển Hán ngữ để hiểu nghĩa của chữ *sơ* 初

Từ điển *Từ hải* dùng cho những người “nhiều chữ” nên nó không cần đi sâu vào việc giảng giải nhiều về chữ *sơ* 初 với tư cách là danh từ. Để hiểu rõ nghĩa của chữ *sơ* 初, cần phải sử dụng một số từ điển khác của Trung Quốc, nhỏ hơn *Từ hải* nhưng gần với đại chúng hơn *Từ hải*. Cũng nên nhớ rằng, số lượng từ ngữ trong các từ điển là không giống nhau, có từ hiện diện trong quyển này nhưng vắng bóng trong quyển kia. Mỗi bộ từ điển đều có những đặc điểm riêng, cách diễn giải ở từng quyển cũng khác nhau nên đôi khi cần phải sử dụng nhiều từ điển để so sánh, cân nhắc, bổ khuyết cho nhau. Để thảo luận với GS Phan Huy Lê, tôi đã tra cứu chữ *sơ* 初 cùng những từ phái sinh của nó như *sơ niên*, *niên sơ* ở 16 bộ từ điển của Trung Quốc.

Tôi xin ghi chép và dịch lại lời giảng giải về chữ *sơ* 初 và một số từ phái sinh của nó ở nhiều cuốn từ điển. Mọi mục từ trong các cuốn từ điển mà tôi đã sử dụng khi viết bài này đều được chụp hình và đưa ra đây để quý vị độc giả chứng giám.

1) Từ điển *Từ hải* (bản 1989 mà GS Phan Huy Lê đã sử dụng)



SƠ ❶ khởi đầu; cương khai thủy; đệ nhất thứ (khởi đầu; mới mở đầu; lần thứ nhất). **Như: sơ học; sơ bản; sơ xuất mao lư** (việc học mới bắt đầu; lần xuất bản

đầu tiên; vừa mới ra khỏi lều tranh = *vừa mới vào cuộc, còn thiếu kinh nghiệm*). *Thi*. Đại nhã. Đăng (*Kinh Thi*. Đại nhã. Đăng): Mị bất hữu sơ, tiên khắc hữu chung (Việc nào cũng có khởi đầu, nhưng phần kết quả thì đầu thấy nhiều) **❷ đương sơ; bản lai** (lúc đầu, hồi trước; trước đó). *Tả truyện*. Ân công nguyên niên: “Toại vi mẫu tử như sơ” (Thỏa lòng vì mẹ và con vẫn như trước). **Hựu dụng vi tự sự trung khiến tố dĩ vãng chi từ** (Còn dùng làm từ truy ngược quá khứ trong câu tự sự). *Tả truyện*. Ai Công lục niên: “Sơ, Chiêu Vương hữu tật” (Trước đó, Chiêu Vương không khỏe). **❸ Tối đề đích. Như: sơ đẳng, sơ cấp** (Thấp nhất. Như: bậc thấp nhất, cấp thấp nhất). **❹ Hạ lịch chỉ mỗi nguyệt đích khai đầu kỷ thiên hoặc khai đầu thập thiên. Như: nguyệt sơ; sơ đầu; sơ nhất; sơ thập** (Nông lịch Trung Quốc chỉ vài ngày hoặc mười ngày mở đầu mỗi tháng. Như: khoảng đầu tháng; ban đầu; mừng một; mừng mười).

Khi bàn về cách dịch các chữ **Khai Nguyên sơ** của GS Phan Huy Lê, tôi đã viết: “Trong 4 nghĩa của chữ “sơ” 初 mà từ điển *Từ hải* (ấn bản 1989) đã giải thích, ông Phan Huy Lê chú ý vào nghĩa (4). Đúng là phải như vậy”.

Viết như thế là bởi vì, ở nghĩa (4) này, *Từ hải* nêu ví dụ bằng từ **nguyệt sơ**, có cấu trúc giống như **Khai Nguyên sơ**. Ngoài ra, nó còn nêu các từ *sơ*

nhất, sơ thập nghĩa là mừng một (hoặc mừng mười), tức là ngày một (hoặc ngày mười) của khoảng đầu tiên trong tháng. Mỗi tháng có ba ngày một (mùng một, mười một, và hai mươi mốt) hoặc ba ngày mười (mùng mười, ngày hai mươi và ngày ba mươi), trong đó, chữ **sơ** 初 được đặt lên trước, làm định ngữ chỉ thuộc tính của **nhất** và **thập** nên nó đóng vai trò tính từ. Ở đây, **nhất** và **thập** nghĩa là *ngày một* và *ngày mười* thì đóng vai trò danh từ. Người ta coi hai trường hợp này của chữ **sơ** 初 đều có cùng một nghĩa nên ta có thể suy rộng ra rằng, chữ **sơ** 初 vốn là danh từ chỉ khoảng thời gian ban đầu của một thời kỳ khá dài. Thật vậy, chữ **sơ** 初 được cấu tạo từ chữ **đao** 刀 (nghĩa là con dao) ghép ở bên phải chữ **y** 衣 (biến dạng chút ít để dễ ghép với chữ **đao** 刀) nghĩa là cái áo, ngụ ý là dùng dao kéo để cắt vải-công việc ban đầu khi chế tác quần áo. Từ đó mà chữ **sơ** 初 có nghĩa nguyên thủy là **giai đoạn mở đầu** hay **khoảng thời gian ban đầu** của một thời kỳ hay một quá trình. Khi đứng đầu một từ phức hợp thì chữ **sơ** 初 trở thành định ngữ chỉ thuộc tính của bộ phận đứng sau nó, lúc đó, nó có nghĩa là “thuộc phần đầu”, hoặc “ở giai đoạn đầu”. Trong từ **nguyệt sơ**, nghĩa là những ngày đầu tháng (từ mùng một đến mùng mười) thì **nguyệt** là định ngữ của **sơ**, giữ vai trò tính từ làm định ngữ để bổ nghĩa cho **sơ**, mang ý nghĩa là **của một tháng, trong một tháng**.

Trong bài viết của mình, GS Phan Huy Lê viết:

“Theo Từ hải, chữ “sơ” có 4 nghĩa và có người sử dụng nghĩa thứ 4 “chỉ vài ngày hoặc mười ngày đầu mỗi tháng” để cho rằng Khai Nguyên sơ là những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên có thể kéo dài từ năm 713 đến năm 722, và năm 722 vẫn là Khai Nguyên sơ. Theo tôi, nghĩa này dùng để tính ngày trong một tháng, không phù hợp và không thể sử dụng để giải thích niên hiệu các đời vua tính bằng năm.

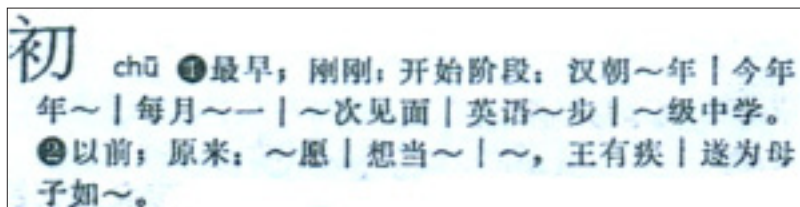
Để tính niên hiệu, trước hết cần sử dụng nghĩa thứ nhất của Từ hải là: 初: 起興. 剛開始. 第一次 (Sơ: khởi hưng, cương khai thủy, đệ nhất thứ) tức là: Sơ: bắt đầu nổi lên, mới bắt đầu, lần thứ nhất. Vậy Khai Nguyên sơ (開元初) là năm đầu niên hiệu Khai Nguyên. Để làm sáng rõ nghĩa chữ “sơ” trong cách tính niên hiệu, tôi có thể đưa ra nhiều dẫn chứng trong các văn bia đã được nhiều nhà khoa học dịch và nghiên cứu.”

GS Phan Huy Lê cho rằng, ở cụm từ **Khai Nguyên sơ** 開元初, chữ **sơ** 初 mang nghĩa thứ nhất trong *Từ hải*, nghĩa là **đầu tiên** (là tính từ), rồi ông đưa ra cách dịch: **Khai Nguyên sơ = năm đầu niên hiệu Khai Nguyên = năm thứ nhất của niên hiệu Khai Nguyên**. Thế là ông đã thừa nhận rằng, **sơ** 初 nghĩa là **năm đầu tiên**, hay là **năm thứ nhất**. Ở đây, GS Phan Huy Lê không còn coi chữ **sơ** 初 là tính từ **đầu tiên** hay là **thứ nhất** nữa, vì ông đã biến nó thành **năm đầu tiên**, hay **năm thứ nhất** (là danh từ). Chỉ trong nháy mắt, ông đã thay đổi ý kiến. Tôi đã đoán sai cách hiểu của GS Phan Huy Lê nhưng đã hiểu rất đúng lời giảng giải của *Từ hải*.

Cần chú ý rằng, khi giải thích về chữ **sơ** 初, *Từ hải* sử dụng từ 起頭 (khởi đầu) nhưng GS Phan Huy Lê chép sai thành 起興 (khởi hưng). Hơn nữa, dù dịch chữ **sơ** 初 thành **thứ nhất** (tính từ) hay **năm thứ nhất** (danh từ) thì cũng đều sai.

Dưới đây, chúng tôi sẽ tiếp tục nói về lời giảng giải chữ **sơ** 初 trong vài cuốn từ điển nhỏ hơn và dùng cho đối tượng thấp hơn, do đó, cũng giải nghĩa chữ **sơ** 初 cụ thể hơn *Từ hải*.

2) Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển (Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản xã, Thành Đô, 1989, gồm 1.214 trang chính văn + 58 trang tra chữ theo vần + 32 trang Phụ lục). Trong sách này, ta thấy chữ **sơ** 初 nằm ở trang 972, được giảng giải như sau:



Sơ ① 最早 *tối tảo* (sớm nhất); 刚刚 *cương cương* (vừa mới, mới bắt đầu); 开始阶段 *khai thủy giai đoạn* (giai đoạn mở đầu, khoảng thời gian ban

đầu): 汉朝初年 *Hán triều sơ niên* (những năm thuộc giai đoạn đầu triều Hán, **những năm đầu** của triều Hán) || 今年年初 *kim niên niên sơ* (thời gian **đầu** của năm nay, **đầu** năm nay) || 每月初一 *mỗi nguyệt sơ nhất* (ngày **mùng một** mỗi tháng) || 初次见面 *sơ thứ kiến diên* (cuộc gặp mặt **lần đầu**, cuộc gặp **gỡ lần thứ nhất**) || 英语初步 *Anh ngữ sơ bộ* (**ở bước đầu** về tiếng Anh) || 初级中学 *sơ cấp trung học* (trung học ở cấp thứ nhất, *tương đương với trung học cơ sở Việt Nam hiện nay*).

② 以前 *dĩ tiền* (trước đây); 原来 *nguyên lai* (lúc đầu, ban đầu, trước đây, xưa kia); 初愿 *sơ nguyện* (mong ước lúc đầu, nguyện vọng trước đây) || 想当初 *tưởng đương sơ* (nhớ hồi trước) || 初, 王有疾 *sơ, vương hữu tật* (trước kia, vương không khỏe) || 遂为母子如初 *toại vi mẫu tử như sơ* (thỏa lòng vì mẹ và con vẫn như trước đây).

Ở đây, các nghĩa của chữ **sơ** 初 được quy về hai nhóm.

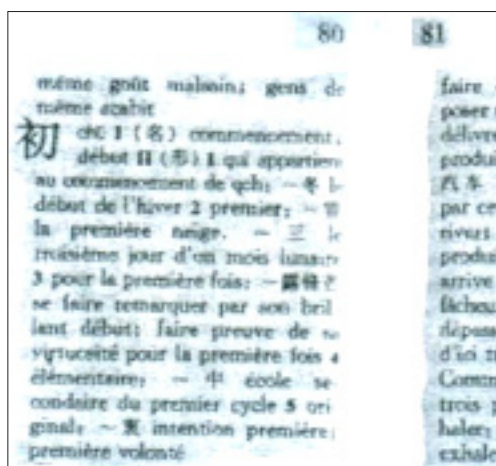
- Nhóm (1) nêu nghĩa của chữ **sơ** là **giai đoạn mở đầu, khoảng thời gian ban đầu** (đó cũng là nghĩa gốc, là danh từ, chỉ có thể đứng cuối cùng trong một danh từ phức hợp như **nguyệt sơ, niên sơ**) và các nghĩa khác (đều là nghĩa phái sinh của nghĩa gốc) như **sớm nhất; vừa mới, mới bắt đầu; đầu tiên, thứ nhất** (đứng đầu các từ phức hợp, làm tính từ chỉ thuộc tính của bộ phận đứng tiếp sau chữ **sơ** 初).

- Nhóm (2) gồm những nghĩa như: **lúc đầu, ban đầu, trước đây, trước kia**... Đó là nghĩa của chữ **sơ** 初 chỉ khoảng thời gian quá khứ đối với sự việc trong câu trần thuật, thường đóng vai trò trạng từ nhưng cũng có khi là tính từ (như ở từ *sơ nguyện*).

Sau khi giảng giải về chữ **sơ**, từ điển này nêu 32 từ phái sinh có chữ **sơ** đứng đầu, như **sơ nhật** 初日 (mặt trời mới mọc); **sơ nguyệt** 初月 (trăng đầu tháng, trăng non); **sơ phạm** 初犯 (phạm tội lỗi lần đầu); **sơ giao** 初交 (sự giao thiệp ban đầu, sự quen biết chưa lâu); **sơ thí** 初试 (có 2 nghĩa: cuộc thí nghiệm lần đầu tiên; cuộc thi thứ nhất trong kỳ thi gồm 2, 3 cuộc); **sơ dạ** 初夜 (có 2

nghĩa: đêm đầu tiên của đôi vợ chồng mới cưới; đêm chưa khuya)..., trong đó có từ **sơ niên** 初年 mà chúng tôi sẽ nói đến trong một mục riêng.

3) Tinh tuyển Pháp-Hán Hán-Pháp từ điển (tân bản), với tên bằng tiếng Pháp là **Dictionnaire concis Français-Chinois Chinois-Français** do Thương vụ ấn thư quán của Trung Quốc và Nhà xuất bản Larousse của Pháp phối hợp biên soạn và phát hành tại hai nước, xuất bản lần đầu tiên năm 1994 và đã tái bản nhiều lần. Đây là một cuốn từ điển nhỏ dùng cho học sinh người Pháp và người Trung Quốc. Vì vậy, tuy chứa số từ không nhiều nhưng những từ ngữ đơn giản đều được giảng giải kỹ càng. Tôi sử dụng bản in năm 2003, phần Hán-Pháp gồm hơn 700 trang.



Sơ I. (danh từ) commencement (khoảng đầu); **début** (phần đầu, đoạn đầu). **II. (tính từ) 1. qui appartient au commencement de qch** (thuộc phần đầu của một sự kiện nào đó): 初冬 **sơ đông** = **le début de l'hiver** (mùa đông sớm, đầu mùa đông). **2. premier** (đầu tiên, thứ nhất): 初雪 **sơ tuyết** = **la première neige** (đợt tuyết đầu tiên); 初三 **sơ tam** = **le troisième jour d'un mois lunaire** (ngày mùng ba của một tháng âm lịch). **3. pour la première fois** (ở lần đầu tiên, thuộc lần thứ nhất): 初露锋芒 **sơ lộ phong mang** = **se faire remarquer par son brillant**

début; faire preuve de sa virtuosité pour la première fois (hé lộ chút tài lạ, trở tài lần đầu). **4. élémentaire** (sơ đẳng, sơ cấp): 初中 **sơ trung** = **école secondaire du premier cycle** (trường trung học cơ sở). **5. original** (từ cội nguồn, từ ban đầu): 初衷 **sơ trung** = **intention première; première volonté** (nỗi lòng ban đầu, ý nguyện ban đầu).

Tất cả các nghĩa có trong nhóm (1) của *Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển* đều có mặt ở từ điển **Tinh tuyển** này. Ở đây có sự xác định rõ ràng rằng, trong một từ phức hợp, khi chữ **sơ** 初 đứng ở cuối thì nó là **danh từ**, khi đứng ở đầu thì nó là **tính từ**. Từ điển này không kể đến trường hợp chữ **sơ** 初 đóng vai trò trạng từ như ta thấy trong các sách cổ. Sự giản lược đó là do khuôn khổ và đối tượng phục vụ của nó. Cũng vì vậy, nó chỉ nêu 12 từ phái sinh có chữ **sơ** 初 đứng đầu, không có từ **sơ niên** 初年 nhưng có từ **niên sơ** 年初 = **début d'une année** (khoảng bắt đầu của một năm).

Ngoài 3 quyển từ điển trên đây, chúng tôi còn tra cứu ở 13 bộ từ điển khác của Trung Quốc để tìm nghĩa của chữ **sơ** 初. Cách diễn giải ở tất cả các từ điển này chỉ khác nhau về mức độ rộng hay hẹp, sâu hay nông chứ hoàn toàn không có sự "xung đột" với nhau.

V. "Khai Nguyên sơ" nghĩa là gì?

Hầu hết các nghĩa của chữ **sơ** 初 đều là **tính từ** liên quan đến khoảng thời gian ban đầu của một sự việc, một quá trình... Chỉ có một trường hợp duy nhất,

khi chữ **sơ** 初 đứng ở cuối một danh từ phức hợp thì nó là danh từ chỉ **khoảng thời gian ban đầu, giai đoạn khởi đầu** (của thời gian dài hơn, đứng trước chữ sơ). Đó cũng chính là nghĩa của chữ **sơ** 初 trong các từ **nguyệt sơ** 月初, **niên sơ** 年初 và **Khai Nguyên sơ** 開元初.

Trên những tờ lịch hàng ngày (ở loại lịch bloc), chúng ta thường thấy các chữ **sơ nhất** 初一, **sơ nhị** 初二, **sơ tam** 初三... cho đến **sơ thập** 初十 để chỉ các ngày mùng một, mùng hai, mùng ba... cho đến mùng 10 của mỗi tháng âm lịch. Từ điển *Từ hải*, trước khi nêu các từ này cũng nêu từ **nguyệt sơ** 月初, tức là **những ngày đầu tháng** (âm lịch). Nghĩa này cũng chính là nghĩa của chữ **sơ** 初 với tư cách là danh từ mà các từ điển trên kia đã giảng là **giai đoạn mở đầu, khoảng thời gian ban đầu**.

Chữ **sơ** 初 trong từ **Khai Nguyên sơ** 開元初 và trong các từ **nguyệt sơ** 月初, **niên sơ** 年初 đều tương đồng với nhau trong cách cấu tạo từ phức hợp nên ở cả ba trường hợp đó nó đều có nghĩa giống nhau. Để suy ra nghĩa của từ **Khai Nguyên sơ**, chúng ta hãy xem xét thêm từ **niên sơ** trong một số từ điển Hán ngữ. Đây là một từ rất thông dụng mà phần lớn mọi người ở Trung Quốc đều biết rõ nên nó thường vắng mặt trong các từ điển lớn. Trong số 16 bộ từ điển mà tôi đã sử dụng thì từ **niên sơ** 年初 có mặt trong 5 bộ.

1. *Tinh tuyển Hán-Pháp từ điển* (vừa nói đến ở trên).

年初 niánchū (名) début d'une année

niên sơ 年初 = début d'une année (bắt đầu một năm, đầu năm).

2. *Hán Anh đại từ điển*, Thượng Hải giao thông đại học xuất bản xã, Thượng Hải, 1999, 3.514 trang, cỡ giấy 18,3 x 26,6cm.

年初 [- chū] the beginning of the year: 去年 ~ at the beginning of last year

年初 **niên sơ** = the beginning of the year =

đoạn đầu của một năm, đầu năm; 去年年初 khứ niên **niên sơ** = at the beginning of last year = hồi đầu năm ngoái.

3. *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (kiêm tác Hán Anh từ điển), Hải Nam xuất bản xã, 1996.

【年初】niánchū [at the beginning of the year] 一年的开头几天(去年年初)

年初 **niên sơ** [at the beginning of the year] 一年的开头几天 (去年年初)

= vài ngày đầu năm (đầu năm ngoài).

4. *Hiện đại Hán ngữ đại từ điển*, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, 6 tập, tập 1, trang 139.

【年初】niánchū 指一年的开头几天。如：我国农村都有年初走亲戚的习俗。

年初 **niên sơ** 指一年的开头几天。如：我国农村都有年初走亲戚的习 = Chỉ nhất

niên đích khai đầu kỷ thiên. Như: ngã quốc nông thôn đô hữu niên sơ tẩu thân thích tập tục. = Chỉ mấy ngày mở đầu một năm (gọn lại là đầu năm). Như: nông thôn nước ta đều có tập tục đến thăm thân thích đầu năm.

5. *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, Bản thứ 5 (sau 4 lần tu đính), Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2005.

【年初】niánchū ㄋㄧㄢˊ ㄘㄨ 一年开头的一段时间。 **niên sơ** 年初 (danh từ) = nhất niên khai đầu đích nhất đoạn thời gian = *một đoạn thời gian mở đầu một năm*, nói gọn là đầu năm.

Sau cùng, cũng nên nhắc đến *Từ điển Hán Việt*, Viện Khoa học Xã hội, Phan Văn Các chủ biên, Nxb KHXH, 2002.

[年初]niánchū ㄋㄧㄢˊ ㄘㄨ 年初 niên sơ = Đầu năm

Ghi chú: *Từ điển Hán Việt* do ông Phan Văn Các chủ biên là một cuốn từ điển cỡ vừa, tốt, nghiêm túc, nêu ra đây là để đọc giả tham khảo, nhưng tôi không dùng nó để thay thế các từ điển của Trung Quốc.

Qua lời giảng giải về từ **niên sơ** 年初 ở 5 từ điển Hán ngữ kể trên và ví dụ về từ **nguyệt sơ** 月初 trong *Từ hải*, chúng ta thấy rằng, khi chữ **sơ** 初 đứng cuối một danh từ phức hợp, và trước nó là một danh từ chỉ một khoảng thời gian dài hơn, đóng vai trò tính từ chỉ thuộc tính của **sơ** 初 thì chữ **sơ** 初 ấy có nghĩa là giai đoạn đầu, là khoảng thời gian ban đầu của thời kỳ dài hơn kia. Như vậy, **Khai Nguyên sơ** 開元初 nghĩa là giai đoạn đầu của niên hiệu Khai Nguyên. Vì giai đoạn này kéo dài nhiều năm, và vì **Khai Nguyên sơ** làm trạng ngữ chỉ thời gian trong các câu trần thuật một số sự kiện thời Đường, cho nên phải dịch như sau:

Khai Nguyên sơ 開元初 = **Những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên**.

VI. Phân biệt nguyên niên 元年 **với sơ niên** 初年

1. Nghĩa của từ nguyên niên 元年

Theo các cuốn từ điển Hán ngữ thông thường, chữ **nguyên** 元 có một số nghĩa như: đầu tiên, thứ nhất (trong: nguyên thủy, nguyên đán...); đứng đầu (trong: nguyên thủ, nguyên soái...); chủ yếu, cơ bản (trong: nguyên tố, nguyên âm...). Đó là những nghĩa chính, thường gặp nhất. Thực ra, chữ **nguyên** 元 còn có rất nhiều nghĩa khác. *Từ hải* nêu 14 nghĩa nhưng chưa hẳn đã đầy đủ. Nghĩa gốc của chữ **nguyên** 元 là **cái đầu người** (Theo *Từ hải*: 元 nguyên = 人头 nhân đầu, tức là **đầu người**). Mạnh Tử có một câu rất chí lý, trong đó ông đã dùng chữ **nguyên** với nghĩa là **cái đầu người**: *Dũng sĩ bất vong táng kỳ nguyên* 勇士不忘喪其元 (người dũng sĩ không quên chôn mất cái đầu của anh ta, ngụ ý rằng, đã là dũng sĩ thì không sợ mất đầu). Tất cả các nghĩa còn lại của chữ **nguyên** 元 (thường là tính từ) đều là nghĩa phái sinh từ nghĩa ban đầu này. Bởi vậy, từ **nguyên niên** 元年 với nghĩa là **năm đầu tiên** hay **năm thứ nhất** (**nguyên** có nghĩa phái sinh từ “cái đầu”) nhằm tỏ ý trịnh trọng, trang nghiêm. Phải chăng, từ này quá thông dụng, người Trung Hoa ai cũng hiểu, cho nên từ điển *Từ hải* 辭海 (nghĩa là “biển từ”) xuất bản lần đầu tiên năm 1936, qua 9 lần sửa chữa, bổ sung, đến ấn bản thứ 10, in năm 1999 vẫn không có từ **nguyên niên** 元年 (hiện nay đã có bản thứ 11, in năm 2009 nhưng tôi chưa nhìn thấy). Tuy vậy, hầu hết mọi từ điển Hán ngữ khác đều chứa từ **nguyên niên** 元年, nhưng tùy theo khuôn khổ và đối tượng phục vụ của chúng, nhiều

quyển không nêu đủ các nghĩa của từ này. Trong số những quyển từ điển nêu đủ các nghĩa của từ **nguyên niên** 元年, phải kể đến *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (bản thứ 5), Thương vụ ấn thư quán, 2005. Sách này phân biệt 3 trường hợp sử dụng từ **nguyên niên** 元年:

【元年】yuánnián ㄩㄢˋㄣㄧㄢˊ ① 帝王或诸侯即位的第一年或帝王改元的第一年,如隐公元年,贞观元年。② 指纪年的第一年,如公元元年,回历元年。③ 指政体改变或政府组织上的大改变的第一年,如周代共和元年。

Nguyên niên (danh từ):

① Năm thứ nhất khi đế vương hoặc chư hầu lên ngôi, hoặc khi đế vương cải đổi niên hiệu, như *Ấn Công nguyên niên*, *Trinh Quán nguyên niên* ② Chỉ năm thứ nhất của một kỷ nguyên,

như *Công nguyên nguyên niên*, *Hồi lịch (lịch Hồi giáo) nguyên niên*; ③ Chỉ năm thứ nhất của một cuộc đại cải biến tổ chức chính phủ hoặc thay đổi chính thể, như *Cộng hòa nguyên niên* thời nhà Chu (hoặc *Dân quốc nguyên niên* hồi Cách mạng Tân Hợi - LMC).

Hán Việt từ điển của cụ Đào Duy Anh (ra đời năm 1932) giải thích từ **nguyên niên** như sau:

Nguyên niên 元年 = Năm đầu của một ông vua dựng nước - Năm ông vua mới lên ngôi (*première année de règne d'un roi*).

Định nghĩa này chỉ tương đương một nửa của định nghĩa thứ nhất trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển* mà chúng tôi vừa nêu. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì *Hán Việt từ điển* của cụ Đào Duy Anh dẫu rất đáng trân trọng nhưng chỉ là một quyển từ điển nhỏ, chủ yếu dùng cho những người Việt Nam biết rất ít chữ Hán hoặc không biết chữ Hán, được biên soạn cách đây hơn 80 năm, tài liệu tham khảo còn ít ỏi.

Thời xưa, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, hễ nói đến một triều đại hoặc về một ông vua, bao giờ cũng phải dùng lời lẽ trịnh trọng, trang nghiêm, kể cả đối với những ông vua xấu. Bởi vậy, khi không vương chuyện kỳ hủ thì người ta không dùng các từ như **nhất niên**, **đệ nhất niên** hay một từ nào khác để thay cho từ **nguyên niên**.

Trong số 16 bộ từ điển Hán ngữ mà tôi đã sử dụng (có đủ những bộ lớn nhất hiện nay), tôi thấy ở 4 bộ lớn nhất là *Hán ngữ đại từ điển* (12 tập), *Hiện đại Hán ngữ đại từ điển* (6 tập), *Từ nguyên* và *Từ hải*, đều có từ **sơ nguyên** 初元 được giải thích như sau: **sơ nguyên** 初元 = 皇帝堯極改元, 元年称“初元” Hoàng đế đấng cực cải nguyên, nguyên niên xưng “sơ nguyên”, nghĩa là: Hoàng đế lên ngôi và đổi niên hiệu thì năm đầu tiên, **nguyên niên**, gọi là **sơ nguyên**. Nghĩa này ứng với nghĩa của từ **nguyên niên** trong *Hán Việt từ điển* của cụ Đào Duy Anh (Chú ý: từ **nguyên niên** 元年 có nghĩa rộng hơn). Tất cả 4 bộ đại từ điển này đều giải thích giống nhau và đều lấy ví dụ về từ **sơ nguyên** 初元 ở cùng một câu thơ của Tô Thức (1037-1101), một đại văn hào thời Bắc Tống. Như vậy, chúng ta có thể nghĩ rằng, từ **sơ nguyên** 初元 ít khi được sử dụng.

2. Nghĩa của từ *sơ niên* 初年

Sơ niên 初年 cũng là một từ thông thường, đơn giản, dễ hiểu nên nó cũng vắng mặt trong nhiều cuốn từ điển Hán ngữ. Nhưng nó cũng có mặt ở 8 trong số 16 bộ từ điển của Trung Quốc mà tôi đã sử dụng.

a. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Bản thứ năm), Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2005:

【初年】chūnián ㊦ 指某一历史时期的最初一段：民国～。

Sơ niên (danh từ): chỉ một đoạn sớm nhất trong một thời kỳ lịch sử: 民国初年 Dân quốc

sơ niên = **Những năm đầu** (của thời) Dân quốc.

b. *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (Kiêm tác Hán Anh từ điển), Hải Nam xuất bản xã, 1996:

【初年】chūnián [early years] 指某一历史时期的最初一段

Sơ niên (những năm đầu), chỉ một đoạn sớm nhất trong một thời kỳ lịch sử.

c. *Hán Anh tổng hợp đại từ điển*, Đại Liên Lý Công đại học xuất bản xã (3 tập, 6.562 trang), 2004:

初年 [- nián] the first years of a historical period; first spring month (of the lunar year): 民国 ~ in the first years of the Republic

Sơ niên = những năm đầu của một thời kỳ lịch sử; tháng Giêng âm lịch:

Dân quốc **sơ niên** = trong **những năm đầu** của nền Cộng hòa.

d. *Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển*, Tứ Xuyên nhân dân xuất bản xã, Thành Đô, 1989:

【初年】①指某个历史时期的最初一段：民国～。②〈书〉一年之初。

Sơ niên: ① Chỉ giai đoạn sớm nhất của một thời kỳ lịch sử; như Dân quốc sơ

niên tức là **những năm đầu** của thời Dân quốc; ② (*Sách cổ*) khoảng **đầu năm**.

e. *Cổ kim Hán ngữ từ điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000, 2.042 trang.

Tác giả xin phép diễn giải rõ lời giảng này, như sau:

【初年】① 一年之初。② 主第山门起瀟州，宸游風景入～。（唐·沈佺期《陪幸太平公主南庄》诗）③ 指某一历史时期的最初一段。④ 孝宗～，规恢之志甚锐。（《鹤林玉露》卷四）康熙～ 民国～。

Sơ niên: ① Đoạn đầu của một năm, **đầu năm**. Ví dụ, ở câu “Chủ đệ sơn môn khởi Bá Xuyên/ Thần du phong cảnh nhập **sơ niên**” trong bài

thơ *Bồi hạnh công chúa Thái Bình Nam Trang thi* (Bài thơ ứng tác ở hương Nam Trang nhân dịp may mắn được theo hầu công chúa Thái Bình) của Thẩm Thuyên Kỳ (thi nhân thời Đường, tuổi tác không rõ, đỗ tiến sĩ năm Thượng

Nguyên thứ 2, tức là năm 675). ❷ Chỉ một đoạn sớm nhất trong một thời kỳ lịch sử, nghĩa là **những năm đầu**. Ví dụ, ở câu “Hiếu Tông sơ niên, quy khôi chí chí thậm nhuệ”, nghĩa là “Trong những năm đầu thời Tống Hiếu Tông, nhà vua có ý chí triển khai quy chế rất kiên quyết”. Câu này có trong sách *Hạc lâm ngọc lộ* do La Đại Kinh (1196-1242) biên soạn.

f. *Hán ngữ đại từ điển* (gồm 12 quyển, năm 1989, được Liên Hợp Quốc công nhận là bộ từ điển Hán ngữ có uy tín trên thế giới) cũng nêu hai nghĩa và những ví dụ như trong *Cổ kim Hán ngữ từ điển* mà tôi vừa nêu nhưng còn nêu nhiều ví dụ hơn nữa. Để tiết kiệm thời giờ cho quý vị độc giả, tôi xin phép miễn trích dẫn bộ sách đồ sộ này.

g. *Hiện đại Hán ngữ đại từ điển*, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải, 2006 (gồm 6 quyển) chỉ nêu 1 nghĩa của từ **sơ niên** (ở trang 241, dòng thứ 9 từ trên xuống, cột bên phải) như sau: 初年 **sơ niên** = 初期 **sơ kỳ** kèm một câu làm ví dụ. Đương nhiên, **sơ kỳ** trong ví dụ này phải kéo dài nhiều năm. Người ta sử dụng từ **sơ kỳ** là để không phải dùng một câu giải thích lằng nhằng, vì chữ Hán không biểu thị và không phân biệt được *danh từ số ít* và *danh từ số nhiều* như ở các ngôn ngữ Tây phương.

h. *Từ nguyên* (nghĩa là “nguồn từ”, vì nó chứa rất nhiều từ, cũng có nghĩa là căn nguyên của từ) là bộ từ điển đại quy mô đầu tiên của Trung Quốc, thu thập những từ ngữ có từ năm 1840 về trước, nghĩa là từ khi Trung Quốc chưa chịu tác động mạnh mẽ của Tây phương. Tuy có dung lượng rất lớn nhưng cũng như *Từ hải* sau này, *Từ nguyên* cũng là sách dành cho những người “nhiều chữ” nên nó cũng ít quan tâm đến những từ ngữ quá dễ hiểu hay những nghĩa thông thường. Hãy xem *Từ nguyên* giảng giải về từ **sơ niên** 初年:

【初年】一年之初。文苑英華一七六唐
沈佺期奉和初春幸太平公主南莊應制
詩：“主第山門起灊川，宸遊風景入初
年。”

Sơ niên: Đoạn đầu của một năm, **đầu năm**. Trong bài thơ của Thẩm Thuyên Kỳ (thi nhân thời Đường) ứng tác ở hương Nam Trang nhân dịp đầu xuân may mắn được theo hầu công chúa Thái Bình đi chơi

(in trong *Tổng tập văn học Văn uyển anh hoa*, tại quyển 176 trong số hơn 1.000 quyển) có câu: “*Chủ đệ sơn môn khởi Bá Xuyên, Thần du phong cảnh nhập sơ niên*”.

Mặc dầu *Từ nguyên* là một bộ từ điển lớn nhưng vì nó chỉ quan tâm đến những từ ngữ cổ mà ngày nay ít thông dụng nên nó chỉ nêu một nghĩa: 初年 **sơ niên** = 一年之初 = **đầu năm**

Sau khi tra cứu ở 8 bộ từ điển Hán ngữ của Trung Quốc, tôi vẫn muốn nhắc đến *Từ điển Hán Việt* do Phan Văn Các chủ biên. Cuốn từ điển này dựa theo *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, bản thứ 5 do Thương vụ ấn thư quán ấn hành năm 2005, có chỗ dựa rất tốt, lại được biên soạn cẩn thận:

【初年】chūnián Những năm đầu (của một thời kì lịch sử): 民國 ~ Những năm đầu Dân quốc.

Nói tóm lại, trong Hán ngữ, từ 初年 **sơ niên** có hai nghĩa: **1. Những năm đầu** (của một thời kỳ lịch sử).

Đây là nghĩa thông dụng nhất từ xưa đến nay; **2. Đầu năm**. Nghĩa này hẳn là ngày nay không mấy ai sử dụng, bởi vậy, nó không được ghi trong *Hiện đại Hán ngữ từ điển*, *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (Kiêm tác Hán Anh từ điển), *Hiện đại Hán ngữ đại từ điển* và *Từ điển Hán Việt* do Phan Văn Các chủ biên.

Trên kia, khi nói về nghĩa của từ **niên sơ** 年初, tôi có nhắc đến *Từ điển Hán Việt* do ông Phan Văn Các chủ biên. Theo từ điển ấy, **niên sơ** 年初 = **đầu năm**. Tôi không phản đối cách dịch này. Mặt khác, trong phần VI này, ở mục 2 (Nghĩa của từ **sơ niên** 初年), một số từ điển đã nêu một nghĩa của từ **sơ niên** trong văn thơ ngày xưa rồi giảng giải rằng, 初年 **sơ niên** = 一年之初 **nhất niên chi sơ**, nghĩa là đoạn đầu của một năm. Trong trường hợp này, tôi cũng chấp nhận cách dịch **sơ niên** = **đầu năm**. Vậy thì phải chăng, **sơ niên** và **niên sơ** là hai từ đồng nghĩa? Theo tôi, tuy hai từ này đều được dịch là **đầu năm**, nhưng đó là những danh từ phức hợp gồm hai thành tố giống nhau và được lắp ghép ngược nhau, do đó, chúng vẫn có sắc thái khác nhau. Trong từ **niên sơ** 年初 thì **sơ** 初 là danh từ mang nghĩa duy nhất vốn có từ xa xưa tới nay là **phần đầu, đoạn mở đầu, giai đoạn đầu** (của một thời kỳ lịch sử), và **niên** 年 vốn cũng là danh từ nhưng vì đứng trước **sơ** 初 nên nó trở thành định ngữ chỉ thuộc tính của **sơ** 初 nên lúc này nó có nghĩa là **của năm**, do đó, **niên sơ** = **thời gian đầu của một năm** (âm lịch) = **những ngày đầu năm** = **đầu năm** (thường chỉ khoảng thời gian từ sau mừng một Tết đến rằm tháng Giêng âm lịch). Ở từ 初年 **sơ niên** thì ngược lại, **sơ** 初 trở thành định ngữ chỉ thuộc tính của **niên** 年 nên nó có nghĩa là **ở đoạn đầu, ở thời gian đầu**. Do đó, từ **sơ niên** tương ứng với từ **năm sớm** (mà ở Nghệ Tĩnh tôi vẫn nghe thấy), nghĩa là năm mới vừa qua những ngày Tết chưa lâu. Từ **năm sớm** có thể bao gồm tháng Giêng âm lịch, như người ta đã dịch trong *Hán Anh tổng hợp đại từ điển*: 初年 **sơ niên** = **first spring month** (of the lunar year) = **tháng Giêng** âm lịch.

Đến đây, chúng ta đã có đủ cơ sở để khẳng định rằng:

- Ở Trung Quốc thời xưa, trong những hoàn cảnh bình thường (không vương triều điều kỳ hựu), để chỉ năm thứ nhất của một niên hiệu, người ta dùng từ **nguyên niên** 元年, đôi khi có thể dùng từ **sơ nguyên** 初元, nhưng hoàn toàn không thể dùng từ **sơ niên** 初年. Nhóm từ **Khai Nguyên nguyên niên** 開元元年 có nghĩa là **Năm thứ nhất dưới niên hiệu Khai Nguyên**.

- **Khai Nguyên sơ** 開元初 nghĩa là **thời gian đầu của niên hiệu Khai Nguyên** (không có mốc cụ thể), nhưng vì niên hiệu Khai Nguyên kéo dài gần 30 năm, cho nên **Khai Nguyên sơ** phải được dịch là **Những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên** (kéo dài trên dưới 10 năm).

- **Sơ niên** 初年 nghĩa là **những năm đầu** (của một thời kỳ lịch sử), không bao giờ có nghĩa là **năm đầu tiên** của một niên hiệu. Không thể lẫn lộn **sơ niên** 初年 với **nguyên niên** 元年.

VII. Các từ **sơ niên** 初年 và **sơ** 初 trong văn bia thời nhà Mạc

Phần quan trọng nhất trong bài “**Khởi nghĩa Mai Thúc Loan-năm khởi đầu và kết thúc**” của GS Phan Huy Lê là phần 3, với tiêu đề: **Khai**

Nguyên sơ là năm nào? GS Phan Huy Lê đã tra cứu từ điển *Từ hải* để tìm nghĩa của chữ **sơ** 初 nhưng ông đã trích dẫn sai (trong đó có từ **nguyệt sơ** 月初 thì ông lại viết là **sơ nguyệt**), rồi ông chọn cho chữ **sơ** 初 một nghĩa là **mới bắt đầu**, là **lần thứ nhất** mà không căn cứ vào một nguyên tắc nào cả. Theo nguyên tắc cấu tạo các từ phức hợp trong Hán ngữ thì trong từ **Khai Nguyên sơ**, Khai Nguyên là bộ phận chỉ thuộc tính của **sơ**. Sau một lúc quanh co bối rối, cuối cùng, ông lại cho rằng, **sơ** nghĩa là **năm thứ nhất**, là **năm đầu tiên**. Từ cách dịch sai này, **ông đã xác quyết** rằng: **Khai Nguyên sơ là năm đầu tiên của niên hiệu Khai Nguyên, tức là năm 713**.

Để khẳng định độ tin cậy của cách dịch ấy, GS Phan Huy Lê đã lấy dẫn chứng từ hai quyển sách đã xuất bản gồm cả nguyên bản chữ Hán:

1. *Văn bia thời Mạc* do PGS, TS Đinh Khắc Thuân sưu tầm, khảo cứu và dịch chú.

2. *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm của Hà Nội* do PGS, TS Phạm Thị Thúy Vinh chủ trì.

Trong quyển *Văn bia thời Mạc*, GS Phan Huy Lê đã tìm thấy 23 bài văn bia từng sử dụng các niên đại gồm các chữ **niên hiệu + sơ niên**, **niên hiệu + sơ** và **niên hiệu + vạn vạn niên chi sơ** để chỉ năm đầu tiên của niên hiệu đó. Ví dụ:

- **Quảng Hòa sơ niên** = **năm thứ nhất** thuộc niên hiệu Quảng Hòa của Mạc Phúc Hải, tức là năm 1541.

- **Vĩnh Định sơ** = **năm thứ nhất** thuộc niên hiệu Vĩnh Định của Mạc Phúc Nguyên, tức là năm 1547.

- **Thuần Phúc vạn vạn niên chi sơ** = **năm thứ nhất** thuộc niên hiệu Thuần Phúc của Mạc Mậu Hợp, tức là năm 1565.

Chúng ta có thể tin rằng các năm được ghi bằng **niên hiệu + sơ niên**, hoặc **niên hiệu + sơ**, hoặc **niên hiệu + vạn vạn niên chi sơ** đều là những năm đầu thuộc các niên hiệu tương ứng, đúng như lời của GS Phan Huy Lê. Điều đó có giúp cho GS Phan Huy Lê bảo vệ lý lẽ của ông hay không?

Xin trả lời rằng, chúng không giúp gì cho GS Phan Huy Lê, mà ngược lại, chúng góp phần bác bỏ “phát hiện mới” của ông. Vì sao, chúng cứ ở đâu?

Nhà Mạc (1527-1592) có ông vua thứ tư tên là Mạc Phúc Nguyên 莫福源 trị vì từ năm 1546 đến năm 1561 thì chết. Tiếp đó, con ông ta là Mạc Mậu Hợp nối ngôi từ năm 1562 đến năm 1592 thì bị Trịnh Tùng giết, nhà Mạc bị diệt từ đó. Dưới thời Mạc Phúc Nguyên và Mạc Mậu Hợp có lệ *kiêng húy* âm **nguyên**, không ai được sử dụng mọi từ ngữ có âm **nguyên**. Trong các văn bản thời đó, những chỗ đáng lẽ phải dùng chữ **nguyên** (dù là 源, 原 hay 元...) đều phải đổi sang chữ khác để không phạm húy. Để chỉ **năm thứ nhất** của một niên hiệu người ta dùng từ **nguyên niên**, đôi khi có thể dùng từ **sơ nguyên**. Cả hai trường hợp này đều có chữ **nguyên**, cho nên, dù sử dụng từ **nguyên niên** hay từ **sơ nguyên** thì cũng phải đổi thành **sơ niên**. Như trên kia chúng tôi đã nói

rõ, **sơ niên** nghĩa là **những năm đầu** (của một thời kỳ lịch sử), mà chữ **sơ** 初 khi đứng cuối một danh từ phức hợp như **Khai Nguyên sơ** 開元初 thì nó (**sơ** 初) là một danh từ có nghĩa là **khoảng thời gian đầu** (của một thời kỳ dài hơn), và khi mà **khoảng thời gian đầu** ấy kéo dài nhiều năm thì **sơ** 初 được dịch là **những năm đầu**, cũng giống như **sơ niên** vậy. Bởi thế, ở bia số 14, đáng lẽ viết **Diên Thành sơ niên**, người ta chỉ viết là **Diên Thành sơ**.

Cũng cần nói thêm một chút về tấm bia số 1, dựng năm **Quảng Hòa sơ niên** (1541). Lúc dựng bia, Mạc Phúc Nguyên chưa lên ngôi nên có thể là năm ấy chưa có việc kiêng húy âm **nguyên**. Nhưng đến năm 1546, Mạc Phúc Nguyên lên ngôi và có lệnh kiêng húy âm **nguyên** thì việc áp dụng lệ kiêng húy ở một tấm bia 4 - 5 tuổi là điều hết sức bình thường, rất dễ thực hiện bằng cách làm tấm bia mới tránh tên húy để thay thế tấm bia trước đó...

Việc kiêng húy âm **nguyên** dưới thời nhà Mạc đã được xác nhận trong sách *Nghiên cứu chữ húy ở Việt Nam qua các triều đại* (của PGS Ngô Đức Thọ, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997). Ở trang 74 của sách này có đoạn:

“...đời Phúc Nguyên đổi các địa danh có âm Nguyên

* Bình Nguyên 平原 là tên huyện đời Lê sơ, đến đời Mạc Phúc Nguyên kiêng húy đổi tên là Bình Tuyền 平泉. Đến năm 1842 kiêng chính húy của vua Thiệu Trị (Tuyền), đổi gọi là Bình Xuyên 平川.

* Phú Nguyên 富原: tên huyện đặt từ đời Hồng Đức là huyện Phù Vân 浮雲. Khoảng năm Quang Thiệu (1516-1522) đời Lê Chiêu Tông đổi gọi là Phú Nguyên 富原. Đến đời Mạc Phúc Nguyên kiêng húy, đổi là Phú Xuyên 富川. Nay vẫn gọi là huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây.

* Thất Nguyên 七原: tên châu thời Lý, thời thuộc Minh đổi là Thất Nguyên 七源. Đến đời Mạc Phúc Nguyên kiêng húy đổi là Thất Tuyền 七泉. Năm 1842, kiêng chính húy vua Thiệu Trị (Tuyền) đổi gọi là huyện Thất Khê 七溪. Nay là huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn”.

Để tăng thêm chứng cứ cho mình, GS Phan Huy Lê còn trưng dẫn *Tuyển tập văn khắc Hán Nôm của Hà Nội*. Cả bốn bài văn bia được ông nêu ra ở đây đều không có chữ **sơ** 初 hoặc **sơ niên** 初年 nên không liên quan đến việc bàn cãi về **Khai Nguyên sơ** 開元初. Bởi vậy, việc xem xét bốn bài văn bia ấy là điều không cần thiết.

Việc trưng dẫn 23 bài văn bia thời Mạc tưởng như là dẫn chứng có sức thuyết phục mạnh mẽ nhằm giúp GS Phan Huy Lê khẳng định điều mà ông thích thú là: **Khai Nguyên sơ** = **Khai Nguyên nguyên niên** (tức là năm 713), để xác nhận rằng: **Khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm 713**, rồi từ đó khẳng định: **Khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ và thắng lợi từ năm 713, giành độc lập cho đất nước trong 10 năm (713-722)**.

*Tiểu thuyết, các tấm bia thời nhà Mạc tuy có chữ **sơ niên** để chỉ năm thứ nhất của một niên hiệu nhưng sự thật thì đó chính là chữ **nguyên niên** mà phải viết chệch đi vì kỵ húy.*

VIII. Không thể dựa vào chữ Hán trong sách của người Việt để hiểu nghĩa của chữ Hán trong sử liệu của Trung Quốc

Giới trí thức Việt Nam thời xưa chịu ảnh hưởng sâu đậm của Hán học, họ sử dụng rất nhiều từ ngữ bằng chữ Hán, phần lớn đều là những từ ngữ có sẵn trong Hán ngữ. Tuy nhiên, họ cũng sử dụng khá nhiều từ được cấu tạo bởi các thành tố của Hán ngữ nhưng lắp ghép theo kiểu Việt Nam khiến người Hán không thể hiểu được. Những biến tướng đó càng ngày càng nhiều và càng sai lệch, cần phải lưu ý.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập nên triều đình nhà Mạc tại Thăng Long, rồi ít lâu sau đó, Nguyễn Kim cũng tìm con cháu nhà Lê để dựng lên một triều đình ở Thanh Hóa chống lại họ Mạc. Các triều đình của họ Mạc và của họ Lê được gọi là Bắc triều và Nam triều. Cách gọi như vậy hoàn toàn đúng theo quy tắc trong Hán ngữ, nghĩa thành tố chính (triều, tức triều đình) thì đứng sau thành tố phụ (bắc, nam). Nhưng, trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, có hai thế lực cát cứ ở Đàng Ngoài (phía bắc) và Đàng Trong (phía nam), lấy sông Gianh làm ranh giới, thì người ta gọi Đàng Ngoài là **Bắc Hà** và Đàng Trong là **Nam Hà** để chỉ các vùng đất ở phía bắc và ở phía nam sông Gianh. Theo quy tắc trong Hán ngữ thì ta phải gọi là Hà Bắc và Hà Nam mới đúng, giống như ở Trung Quốc, tỉnh ở phía bắc sông Hoàng Hà thì gọi là Hà Bắc, tỉnh ở phía nam Hoàng Hà thì gọi là Hà Nam. Các địa danh Bắc Hà và Nam Hà đã được các nhà Nho Việt Nam sử dụng hằn hoi nhưng có cấu tạo trái ngược với quy tắc của Hán ngữ.

Trong Truyện Kiều, từ **sai nha** được sử dụng 3 lần (ở câu 576: *Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao*; ở câu 597: *Một ngày lạ thói sai nha*; ở câu 1.407: *Cùng nhau theo gót sai nha*). Mọi người đều hiểu rằng, sai nha là người để sai khiến làm các công việc lật vật ở chốn công đường (cơ quan hành chính thời phong kiến), cùng nghĩa với nha lại, nha dịch hay công sai. Thế thì phải gọi là **nha sai**, nhưng do chịu ảnh hưởng của cách tạo từ phức hợp trong tiếng Việt và do thói quen lâu ngày nên nó đã được các nhà Nho chấp nhận. Nhưng người Hán thì không thể chấp nhận và không thể hiểu nổi từ này, bởi vì, theo cấu tạo của nó thì từ **sai nha** phải được hiểu là cơ quan (nha) để sai khiến, chứ không phải là người để sai khiến, vả lại, không thể có cái cơ quan như thế.

Nói đến từ **thạch tín**, chẳng người Hán nào hiểu đó là cái gì. Nhưng trong tiếng Việt thì đó là một từ không đến nỗi xa lạ. *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lâm giải thích như sau: Thạch tín: Hợp chất của arsenic, chứa nhiều độc tố. *Chất thạch tín thường được gọi là nhân ngôn*. Còn *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên thì viết: Thạch tín: xem: *nhân ngôn*, nghĩa là: *thạch tín* cũng là *nhân ngôn*. Xem từ nhân ngôn thì được biết: nhân ngôn, cùng nghĩa với *thạch tín*, là hợp chất của arsenic, màu vàng, vị đắng, rất độc, dùng làm thuốc. Các từ tố thạch, tín, nhân, ngôn đều lấy ở Hán ngữ, chưa hề chuyển thành tiếng Việt như các từ thánh, thần, ma, quỷ, bệnh, tật... Nhưng không thể nói rằng *thạch tín* là một từ của Hán ngữ, vì người Hán không thể hiểu nó là cái gì. Từ *nhân ngôn* trong Hán ngữ không phải là tên một chất nào cả, mà có nghĩa là *lời bàn tán của người đời*; tục ngữ Trung Hoa có câu “*nhân ngôn khả úy*”, nghĩa là, “*lời bàn tán của thiên hạ thật là đáng sợ*”.

Trong Hán ngữ không có từ thạch tín, mà chỉ có từ **tín thạch** 信石. Đó là một khoáng vật dạng bột, chứa arsenic (nguyên tố hóa học số 33, ký hiệu là As), rất độc, được sử dụng trong Đông y từ xa xưa để tiêu diệt các ổ ung nhọt, nhiễm trùng, thối rữa. Nó vốn có tên là *tỳ sương* 砒霜 hay *tỳ thạch* 砒石, là arsenic trioxide (As_2O_3) không thuần chất, thường gặp ở vùng Tín Châu (đất Thượng Nhiêu thuộc tỉnh Giang Tây ngày nay) nên được gọi là *tín thạch*, hoặc gọi tắt là *tín* 信, rồi người Việt Nam chuyển thành thạch tín. Người ta còn “chiết tự”, bẻ chữ tín 信 thành hai phần là 亻 (biến thể của chữ nhân 人) và chữ ngôn 言 rồi đọc là nhân ngôn 人言.

Các nhà khoa học Việt Nam dùng từ **môi sinh** để chỉ “môi trường sống của sinh vật” (theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên), tưởng như đó là một từ trong Hán ngữ. Tuy nhiên, Hán ngữ chỉ có thể chấp nhận từ **sinh môi** 生媒 mang nghĩa ấy, chứ không thể có từ môi sinh. Trên bàn thờ tổ tiên ở các gia đình, thường có một chiếc bàn nhỏ, trên đó bày hương và đèn để thờ cúng, gọi là **hương án** 香案. Gọi như thế là đúng theo Hán ngữ. Nhưng cái bàn nhỏ để đặt sách vở giấy bút, để đọc sách hoặc ghi chép, đáng lẽ phải gọi là **thư án** 書案 thì người Việt Nam lại gọi là **án thư**, một từ mà người Hán không thể hiểu đó là cái gì. Loại vật liệu rắn, trong suốt, có thành phần là thạch anh (SiO_2) không tinh khiết, vô định hình (không có cấu trúc tinh thể), rẻ tiền, dùng để làm các tấm kính hoặc chai lọ, mà tiếng Anh gọi là *glass*, tiếng Pháp gọi là *verre*, thì người Hán gọi là *pha lê* 玻璃 nhưng ở Việt Nam thì gọi là thủy tinh. Ngược lại, loại vật liệu rắn trong suốt, có thành phần là thạch anh thuần chất, có cấu trúc tinh thể, rất cứng, rất đẹp, rất đắt tiền, mà tiếng Anh gọi là *crystal*, tiếng Pháp gọi là *cristal* (các từ này còn có nghĩa là *tinh thể*), người Hán gọi là *thủy tinh* nhưng ở Việt Nam lại gọi là *pha lê*.

Có thể tìm thấy rất nhiều từ khác nữa, trong đó, các thành tố của Hán ngữ được lắp ghép sai quy tắc của Hán ngữ, nên người Hán không thể hiểu nổi. Thứ “*chữ Hán của người Việt*” ấy không hề tồn tại trong Hán ngữ. Bởi vậy, *không thể dựa vào các tài liệu bằng chữ Hán ở Việt Nam để tìm hiểu và giải thích các từ ngữ hoặc các khái niệm trong Hán ngữ*. Phải tra cứu ở các tài liệu của Trung Quốc mới có thể hiểu đúng nghĩa các từ ngữ, các khái niệm được sử dụng ở nước này. Tiếc thay, GS Phan Huy Lê chỉ dựa vào thứ “*chữ Hán của người Việt*” để giải nghĩa các từ ngữ của Trung Quốc, mà rõ ràng nhất là trong việc giải nghĩa từ **Khai Nguyên sơ**. Tuy ban đầu ông có dụng đến từ điển *Từ hải* nhưng vì tra từ điển chưa thạo nên ông bỏ qua nghĩa thích hợp nhất, hơn nữa, ông không nghĩ đến việc tra cứu ở rất nhiều từ điển khác, cuối cùng lại dựa vào tài liệu của người Việt, vừa ít ỏi, vừa dễ bị nhầm lẫn.

Hắn là GS Phan Huy Lê chưa quên rằng, sau khi tôi công bố bài “**Lược khảo về các tên gọi “viện hàn lâm” và “viện sĩ” cùng những nhầm lẫn tai hại**” thì chỉ có một người duy nhất là GS, TS Nguyễn Quang Ngọc phản bác qua bài “**Về những “sai lầm tai hại” của ông Lê Mạnh Chiến**”, bằng cách mò mẫm trong vài quyển từ điển Nga-Việt hay Pháp-Việt phổ thông, rồi dựa vào cách dịch sai ở các từ điển này (mà ông ta không thể biết là sai) để kết tội tôi một cách tùy tiện. Nhưng chỉ khoảng 10 ngày sau đó thì có bài “**Danh hiệu viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp của GS Phan Huy Lê: một sự mạo**

xưng liêu lĩnh?” của Nguyễn Hưng vạch rõ sai lầm nghiêm trọng và ác ý của GS, TS Nguyễn Quang Ngọc khiến ông ta hết đường chối cãi. Sai lầm nghiêm trọng của ông ta là ở chỗ, ông ta đã dựa vào tiếng Việt trong từ điển song ngữ của người Việt (nghèo nàn, có nhiều sai sót) để cãi lại *quy chế bằng tiếng Nga* của Viện Hàn lâm Khoa học Nga và *quy chế bằng tiếng Pháp* của Viện Hàn lâm Bì ký và Mỹ văn ở Pháp, kèm theo lời giải thích rất rõ ràng mà tôi đã trích dẫn nguyên văn và dựa vào đó để dịch sang tiếng Việt.

Lần này, “hiện tượng Nguyễn Quang Ngọc” lại tái hiện ở GS Phan Huy Lê. Ngoài khuyết điểm không nhìn thấy ảnh hưởng của sự kỳ hủ đối với các bài văn bia thời Mạc, GS Phan Huy Lê cũng mắc phải căn bệnh của GS, TS Nguyễn Quang Ngọc, đó là sử dụng sách của người Việt (có lúc đúng, có lúc sai, chưa đủ độ tin cậy) để xác minh nghĩa của chữ Hán trong sử liệu của Trung Quốc. Về chữ **sơ** 初, tôi nghĩ là quá đơn giản nên không muốn lời nhiều sách vở ra làm gì nhưng ông ngỡ là tôi không biết gì, thế là ông bèn dùng thứ “*chữ Hán của người Việt*” để phán xét chữ Tàu trong sách Tàu, nghĩ rằng tôi sẽ “hết đường chối cãi”.

Ngay cả khi không phát hiện ra hiện tượng kỳ hủ thì chúng ta vẫn không thể thừa nhận giá trị của từ **sơ niên** trong các bài văn bia mà GS Phan Huy Lê đã trưng ra. Vì sao? Vì việc sử dụng thứ “*chữ Hán của người Việt*” để phán xét chữ Hán trong sách cổ sử của Trung Quốc là một sự sai phạm về nguyên tắc. Ông Phan Huy Lê chỉ ngó qua từ điển *Từ hải* nhưng ông đã đọc sai, chép sai, chọn nghĩa sai, không thể coi như ông đã căn cứ vào từ điển *Từ hải*. Trên thực tế, ông không sử dụng được một quyển từ điển Hán ngữ nào cả, và chỉ dựa vào một quyển sách dịch từ bản chữ Hán của người Việt. Trong việc tìm nghĩa của một khái niệm bằng chữ Hán, 16 bộ từ điển gồm hầu hết các từ điển lớn nhất của Trung Quốc như *Hán ngữ đại từ điển* gồm 12 tập, *Hiện đại Hán ngữ đại từ điển* gồm 6 tập, *Hán Anh đại từ điển* (gần 3.500 trang khổ to), *Hán Anh tổng hợp đại từ điển* (gồm 6.562 trang khổ to), *Từ hải*, *Từ nguyên*... hẳn phải có giá trị gấp hàng vạn lần so với 1 quyển sách tiếng Việt dịch từ bản chữ Hán của người Việt mà GS Phan Huy Lê đã sử dụng.

IX. Về năm bùng nổ và năm thắng lợi của khởi nghĩa Mai Thúc Loan

Ở cuối bài “**Phải chăng khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra năm 713 như “phát hiện mới” của GS Phan Huy Lê?**” tôi đã viết, nguyên văn như sau:

“*Mai Thúc Loan bị Dương Tư Húc đánh bại vào năm 722, như các sách chính sử đã ghi là điều đáng tin... Hẳn là lực lượng của người anh hùng họ Mai đã được gây dựng và tồn tại trước đó một thời gian, nhưng là thời gian bao lâu thì chúng ta không biết. Những gì chúng ta biết được về Mai Thúc Loan và về các anh hùng chống giặc phương bắc khác đều rất ít ỏi, chỉ là những mẫu nhỏ nằm trong các bản ghi chép về hành trạng của các hoàng đế, các công thần, các võ tướng của Trung Quốc, được ghi lại trong sách vở của họ. Nhưng không thể vì thiếu sử liệu, thiếu bằng chứng mà chúng ta bịa đặt ra những sự kiện vơ vang để tô vẽ cho mình và lừa dối cả dân tộc, hiện tại và mai sau. Việc các sách lịch sử Trung Quốc ghi thời gian khởi nghĩa của Mai Thúc Loan là “Khai Nguyên sơ”, nghĩa là “trong những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên”, tuy không chỉ rõ cụ thể năm nào, nhưng là hoàn toàn đúng, bởi vì chính năm 722*

vẫn thuộc khoảng một phần ba đầu tiên của niên hiệu này. Các nhà sử học tiền bối đã làm việc một cách nghiêm túc và thận trọng.”

Mọi người đều có thể đọc lại bài của tôi trên mạng Internet, tại địa chỉ đã nêu ở trên.

Tôi không hề xác quyết rằng, khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra trong năm 722 và bị dập tắt ngay trong năm ấy. Thế nhưng, trên bản điện tử của tạp chí *Văn hóa Nghệ An*, ngày 27/02/2013 xuất hiện bài “**Một số vấn đề về phương pháp luận sử học và vấn đề thời điểm bùng nổ của khởi nghĩa Mai Thúc Loan**”, trong đó, tác giả Phạm Lê Huy đã cố ý xuyên tạc ý kiến của tôi để “phê phán”. Phạm Lê Huy viết:

“Quay lại với cuộc tranh luận về thời điểm bùng nổ của khởi nghĩa Mai Thúc Loan, chúng ta thấy rằng một số tác giả, mà tiêu biểu là Lê Mạnh Chiến, đã căn cứ vào các ghi chép của chính sử đưa ra nhận định rằng “*khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm 722 và cũng bị dập tắt trong năm đó*”, hay “*hai bộ chính sử của Việt Nam và cả hai bộ chính sử của Trung Quốc về thời nhà Đường đều ghi chép một cách thống nhất: Khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ năm Nhâm Tuất, Khai Nguyên thứ 10, tức là năm 722.*”

Tôi rất ngạc nhiên khi thấy tác giả này đã cố ý xuyên tạc ý kiến của tôi, vì các đoạn trong ngoặc kép mà Phạm Lê Huy trích dẫn là tôi nói về hai bộ chính sử của nước ta và hai bộ chính sử của Trung Quốc chứ đâu phải là ý kiến của tôi, như tôi vừa nhắc lại. Cả hai ông Phạm Lê Huy và Phan Huy Lê đều có thể kiểm chứng ngay lập tức.

Trong bài mà quý vị đang đọc ở đây, một lần nữa, tôi đã chứng minh rất cặn kẽ rằng, **Khai nguyên** sơ nghĩa là **những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên** chứ hoàn toàn không phải là **năm thứ nhất của niên hiệu Khai Nguyên**. Nếu GS Phan Huy Lê cho rằng cách dịch của tôi là sai thì ông hãy bám theo từng luận cứ của tôi mà vạch rõ cho mọi người thấy tôi sai ở chỗ nào.

Cần phải nói thêm rằng, cứ cho là tôi đã hiểu sai mấy từ **Khai Nguyên** sơ, còn cách hiểu của GS Phan Huy Lê mới đúng, nghĩa là, phải hiểu rằng, **Khai Nguyên** sơ là **năm thứ nhất của niên hiệu Khai Nguyên**, tức là năm 713, thì trong trường hợp ấy, sự hiểu biết chung về cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan cũng không thay đổi đáng kể. Bởi vì, nếu hiểu rằng **Khai Nguyên** sơ là những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên, nghĩa là giai đoạn đầu của những năm từ 713 đến 741, cứ cho là một phần ba của thời gian ấy (tương tự như “nguyệt sơ” vậy) thì thời gian bùng nổ cuộc khởi nghĩa này chưa được xác định rõ, có thể là ngay từ năm 713 cho đến vài ba năm hoặc bảy, tám năm sau đó. Còn nếu **Khai Nguyên** sơ đích xác là **năm thứ nhất của niên hiệu Khai Nguyên** (như lời của GS Phan Huy Lê) thì khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra năm 713, một mốc thời gian rất cụ thể nhưng cũng không làm đảo ngược nhận thức về cuộc khởi nghĩa này. Về năm toàn thắng của cuộc khởi nghĩa này thì chưa tìm thấy một sử liệu nào nói đến nên không thể biết là nó có dẫn đến một ngày toàn thắng hay không. Lẽ nào chỉ vừa mới nói năm nổ ra khởi nghĩa là năm 713, thế mà chỉ sau một nháy mắt, năm 713 ấy liền trở thành năm toàn thắng của cuộc khởi nghĩa này?

Ở bài viết của Phạm Lê Huy đã dẫn trên đây, tác giả cố ý xuyên tạc luận cứ của tôi, tìm cơ để gán ghép cho tôi những sai lầm ngớ ngẩn. Phạm Lê Huy viết:

“Tuy nhiên, như đã trình bày ở phần trước, *bản thân các ghi chép trong các bộ chính sử của cả Việt Nam và Trung Quốc về khởi nghĩa Mai Thúc Loan đều được gắn với một mốc thời điểm rất cụ thể là ngày 17 (Bính Tuất) tháng 7 năm Khai Nguyên 10. Rõ ràng khởi nghĩa Mai Thúc Loan không thể gói gọn được trong một ngày duy nhất đó. Nói cách khác, ngày 17 tháng 7 chỉ là một thời điểm gắn liền với một sự kiện nằm trong chuỗi các sự kiện liên quan đến khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Việc lấy tư liệu của một ngày duy nhất - ngày 17 tháng 7 làm mốc thời điểm khởi nghĩa bùng nổ và kết thúc là một sai lầm, ít nhất là về mặt phương pháp luận. Điều này tương tự việc lấy tư liệu về ngày 30 tháng 4 năm 1975 để kết luận cuộc kháng chiến chống Mỹ của chúng ta khởi đầu và kết thúc trong cùng năm 1975.* Sai lầm nêu trên bắt nguồn từ nhận thức không đầy đủ về cách thức ghi ngày can chi trong các sách *Cựu - Tân Đường thư*.”

Theo Phạm Lê Huy thì các bộ chính sử của cả Việt Nam và Trung Quốc đều gắn cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan với một mốc thời điểm rất cụ thể là ngày 17 (Bính Tuất) tháng 7 năm Khai Nguyên 10 và đều gói gọn trong một ngày duy nhất đó. Nếu các sử gia của Việt Nam và của Trung Quốc đều dốt như thế thì Phạm Lê Huy đã đưa ra nhận xét rất đúng: “*Việc lấy tư liệu của một ngày duy nhất - ngày 17 tháng 7 (Khai Nguyên 10, tức là năm 722) làm mốc thời điểm khởi nghĩa bùng nổ và kết thúc là một sai lầm...*”

Tôi đã đọc các sách chính sử bị Phạm Lê Huy phê phán ấy (ở những đoạn liên quan đến khởi nghĩa Mai Thúc Loan) nhưng không thấy ở đâu nói rằng khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra và kết thúc trong một ngày 17 tháng 7 năm Khai Nguyên 10. Nhưng tôi đã thấy GS Phan Huy Lê cố sức giải nghĩa mấy chữ **Khai Nguyên** sơ một cách khác thường, cho đó là **năm thứ nhất của niên hiệu Khai Nguyên tức là năm 713** để xác nhận rằng **khởi nghĩa Mai Thúc Loan nổ ra năm 713**, rồi từ đó “phát hiện” năm 713 là năm mà Mai Thúc Loan giành được thắng lợi, mở ra một thời kỳ độc lập kéo dài gần 10 năm (713-722). Nếu lấy lời của Phạm Lê Huy: “*Điều này tương tự việc lấy tư liệu về ngày 30 tháng 4 năm 1975 để kết luận cuộc kháng chiến chống Mỹ của chúng ta khởi đầu và kết thúc trong cùng năm 1975*” để áp dụng cho “phát hiện mới” của GS Phan Huy Lê thì thích hợp vô cùng.

Tác giả xin dừng bút tại đây, cảm ơn quý vị độc giả đã chịu khó đọc hết bài này.^(*)

L M C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Hán ngữ đại từ điển* (bộ 12 tập).
2. *Hiện đại Hán ngữ đại từ điển* (bộ 6 tập).
3. *Từ hải* (bản 1936).

* Do khuôn khổ tạp chí có hạn, chúng tôi không thể đăng phần phụ lục của bài viết, gồm ảnh chụp các lời giảng về chữ sơ trong tất cả các bộ từ điển mà tác giả đã sử dụng. Bạn đọc có nhu cầu tham khảo, xin liên hệ với tác giả Lê Mạnh Chiến theo địa chỉ: lemanhchien41@yahoo.com. BBT.

4. *Từ hải* (bản 1989).
5. *Từ hải* (bản 1999).
6. *Từ nguyên*.
7. *Cổ kim Hán ngữ từ điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.
8. *Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển*, Tú Xuyên nhân dân xuất bản xã, Thành Đô, 1989.
9. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (bản thứ 5), Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2005
10. *Tân hiện đại Hán ngữ từ điển* (Kiêm tác Hán Anh từ điển), Hải Nam xuất bản xã, 1996.
11. *Hán Anh đại từ điển*, Thượng Hải giao thông đại học xuất bản xã, 1999.
12. *Hán Anh tổng hợp đại từ điển*, Đại Liên Lý Công đại học xuất bản xã, 2004.
13. *Tinh tuyển Pháp-Hán Hán-Pháp từ điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2003.
14. *Hán Anh song giải Tân Hoa tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.
15. *Tân Hoa tự điển*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1998.
16. *Tân biên tự điển*, Cát Lâm đại học xuất bản xã, Cát Lâm, 2000.
17. *Hán Việt từ điển*, Đào Duy Anh, Nxb Trường thi, Sài Gòn, 1957.
18. *Từ điển Hán Việt*, Phan Văn Các (chủ biên), Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001.
19. *Nghiên cứu chữ hý ở Việt Nam qua các triều đại*, Ngô Đức Thọ, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997.

TÓM TẮT

Trong bài viết “Khởi nghĩa Mai Thúc Loan - năm khởi đầu và kết thúc”, GS Phan Huy Lê đã tìm cách chứng minh cụm từ “Khai Nguyên sơ” mà sử liệu Trung Hoa ghi là năm xảy ra cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan chính là năm thứ nhất của niên hiệu Khai Nguyên (713-741) thời nhà Đường, từ đó, ông cho rằng cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ và thắng lợi từ năm 713, giành độc lập cho đất nước trong 10 năm (713-722).

Trong bài viết này, dựa vào các bộ tự điển lớn của Trung Quốc, tác giả đã chứng minh “Khai Nguyên sơ” nghĩa là *những năm đầu của niên hiệu Khai Nguyên* chứ hoàn toàn không phải là năm thứ nhất của niên hiệu này.

Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan bị quân xâm lược nhà Đường đánh bại vào năm 722 như sử sách đã ghi nhận là điều đáng tin. Hẳn là lực lượng của cuộc khởi nghĩa đã được xây dựng và tồn tại trước đó một thời gian, nhưng là bao lâu thì sách sử lại không cho biết. Nhưng không thể vì thiếu sử liệu, thiếu bằng chứng mà chúng ta lại bịa đặt ra những sự kiện về vang để tô vẽ mình và lừa dối cả dân tộc, hôm nay và mai sau.

ABSTRACT

SOME RESPONSES AFTER READING THE ARTICLE

“Mai Thúc Loan Uprising - the year of starting and ending”

(By Professor Phan Huy Lê on *the Nghệ An Culture* online newspaper on 18 February, 2013)

In the article “Mai Thúc Loan Uprising - the year of starting and ending”, Professor Phan Huy Lê has sought to prove the phrase 開元初 (beginning of Kaiyuan era) in Chinese historical records was the first year of the Kaiyuan era (713-741) in the Tang Dynasty, which was also the year of Mai Thúc Loan Uprising, then he included that the uprising broke out and succeeded in the year 713, regaining the national independence for 10 years (713-722).

In this article, based on large Chinese dictionaries, the author proves that “開元初” means *the first years of the Kaiyuan era*, obviously not the first year of that era.

The fact that Mai Thúc Loan Uprising were defeated by the Tang Dynasty in 722 as told by historical records is reliable. Possibly, the forces of the uprising had been built and existed earlier, but historical books do not say the duration of the preparation. In the author's opinion, the lack of historical documents and evidence does not mean that we can make up glorious events to sing our praise and deceive the whole nation, now and in the future.